

DANH SÁCH THAM CUỘC DỰ HỢP VÀ NHẬN THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ NAM AN HÒA (GIAI ĐOẠN 3)
ĐỊA ĐIỂM: KHU PHỒ 2 VÀ 5, PHƯỜNG AN HÒA, TP RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

Số TT	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
1	86	351	586.50	LUC	Lư Hữu Quý		
2	86	24	792.30	LUC	Lư Hoàng Tuấn, Trần Kim Loan		
3	86	25	1,100.80	CLN	Lê Thị Hường		
4	86	716	85.70	CLN	Lê Thị Hường		
5	86	366	77.60	CLN	Trần Minh Sơn		
6	86	397	91.80	CLN	Vắng chủ		
7	86	396	92.30	CLN	Lê Phước Trung		
8	86	715	186.10	CLN	Lê Thị Hường		
9	86	757	137.30	CLN	Vắng chủ		
10	86	27	589.80	CLN	Đỗ Văn Nin		
11	86	22	663.60	LUC	Lư Hoàng Tuấn, Trần Kim Loan		
12	86	406	181.20	LUC	Lê Duy Khanh, Trần Như Quỳnh		
13	86	367	315.50	LUC	Nguyễn Thị Nghiêm		
14	86	405	158.60	LUC	Cao Thế Huy, Huỳnh Thị Lánh		
15	86	282	608.70	CLN	Lý Thị Kim Thoa		
16	86	283	910.40	CLN	Lê Quốc Trung		
17	86	284	581.00	CLN	Đinh Tuấn Tú		
18	86	717	94.30	CLN	Lê Thị Hường		
19	86	345	93.80	ODT+CLN	Vũ Thị Tiêm		
20	86	527	232.10	DGT	Hẻm 974		
21	86	50	2,163.70	CLN+LUC	Trần Ngọc Phan		
22	86	28	2,071.70	LUC	Vắng chủ		
23	86	368	319.70	CLN	Nguyễn Thị Cúc		
24	86	427	323.90	CLN	Vắng chủ		
25	86	267	213.10	CLN	Lê Quốc Phúc		
26	86	21	269.00	LUC	Nguyễn Thị Nghiêm		

Số TT	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
27	86	311	988.60	CLN	Huỳnh Phương Dung		
28	86	30	999.90	CLN	Nguyễn Minh Hữu		
29	86	275	1,146.60	CLN	Hồ Thị Hải		
30	86	51	1,321.80	LUC	Trần Văn Lường		
31	86	138	12.20	LUC	Huỳnh Văn Út		
32	86	122	15.30	LUC	Nguyễn Thị Kim Loan		
33	86	52	14.30	LUC	Nguyễn Thị Hảo		
34	86	434	22.00	ODT	Đoàn Kim Phụng		
35	86	116	466.20	ODT+LUC	Nguyễn Thị Hồng		
36	86	236	250.70	ODT+LUC	Hà Văn Hùng		
37	86	502	272.80	LUC	Võ Văn Tý		
38	86	49	2,773.90	LUC	Vắng chủ		
39	86	310	966.50	CLN	Thái Viết Tùng		
40	86	31	587.70	CLN	Nguyễn Minh Hữu		
41	86	317	475.00	CLN	Võ Mỹ Dung		
42	86	280	753.90	LUC	Đình Văn To		
43	86	48	121.70	CLN	Quách Ngọc Sương		
44	86		6.40	DGT	hẻm		
45	86	248	1,521.10	LUC	Đình Vũ Nam		
46	86	711	499.80	CLN	Hồ Sĩ Trí Lộc		
47	86	707	503.00	CLN	Hồ Sĩ Lai		
48	86	220	95.00	ODT	Võ Mỹ Dung		
49	86	221	95.00	LUC	Bành Đình Nguyên		
50	86	378	144.10	LUC	Lê Ngọc Hoàng		
51	86	714	952.10	LUC	Vắng chủ		
52	86	412	33.00	ODT+CLN	Nguyễn Văn Chiến		
53	86	413	29.30	CLN	Nguyễn Mạnh Tuấn		
54	86	483	19.60	CLN	Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Chiến		
55	86	414	20.60	CLN	Phạm Thị Cẩm Uyên		

Số TT	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
56	86	411	17.90	CLN	Trần Khánh Toàn		
57	86	393	14.30	ODT+CLN	Lương Minh Quý		
58	86	380	14.90	CLN	Lâm Bảo Đoàn		
59	86	361	14.70	CLN	Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Thị Chiến		
60	86	260	11.50	CLN	Nguyễn Tuyết Sương		
61	86	48	37.30	ODT+LUC	Trần Thu Vân		
62	86	47	117.70	LUC	Đinh Văn Sỹ, Nguyễn Thanh Ngân		
63	86	272	267.30	CLN+LUC	Trần Thu Vân		
64	86	123	264.50	LUC	Lê Ngọc Hoàng		
65	86	222	95.00	LUC	Nguyễn Minh Hữu		
66	86	223	95.00	LUC	Triệu Văn Thương		
67	86	224	95.00	LUC	Nguyễn Văn Tịnh		
68	86	225	95.00	LUC	Nguyễn Thị Mai		
69	86	226	95.00	LUC	Huỳnh Văn Út		
70	86	230	200.10	LUC	Đỗ Thị Khương		
71	86	229	100.00	LUC	Âu Xiếu Nhỏ		
72	86	228	100.10	LUC	Nguyễn Quốc Nam		
73	86		593.60	DGT	Hẻm Betong		
74	86	712	507.10	CLN	Hồ Sĩ Trí Lộc		
75	86	32	2,000.90	LUC	Nguyễn Nhật Nghiêm		
76	86	426	113.60	CLN	Hà Văn Hoàng Sang		
77	86	271	267.40	CLN	Võ Thanh Hiến		
78	86	270	254.00	CLN	Phù Chi Nhật Linh		
79	86	269	252.90	ODT	Trần Hải Anh		
80	86	268	232.60	ODT	Phạm Tiến Triệu, Phạm Thị Thiên Tài		
81	86	178	44.80	CLN	Đặng Thị Hồng Linh, Châu Thị Đỗ Quyên		
82	86	400	54.70	LUC	Lê Hồng Minh		
83	86	702	30.20	ODT+CLN	Huỳnh Thanh Tùng		
84	86	703	30.40	ODT+CLN	Nguyễn Quang Dũng, Nguyễn Thị Thắm		

Số TT	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
85	86	704	30.80	ODT+CLN	Chu Quốc Huy		
86	86	705	31.10	ODT+CLN	Phạm Thị Lâm, Trần Quang Vinh		
87	86	198	137.40	CLN+LUC	Thái Viết Tùng		
88	86	318	30.50	ODT+CLN	Trần Thị Minh Châu		
89	86	706	31.40	ODT+CLN	Nguyễn Thị Hương		
90	86	255	251.50	ODT+CLN	Nguyễn Thanh Thi, Đỗ Thị Thu		
91	86	256	287.60	CLN	Nguyễn Thị Thu		
92	86	259	380.90	ODT+CLN	Sa Khắc Lễ		
93	86	263	377.50	ODT+CLN	Dương Văn Hòa		
94	86	257	384.50	CLN	Đặng Thị Ngọc Diệu		
95	86	266	345.10	CLN	Nguyễn Thiều Nguyệt		
96	86	332	2,269.40	LUC	Châu Phước Thọ		
97	86	231	100.00	LUC	Nguyễn Thị Hoa		
98	86	217	100.00	LUC	Đào Trọng Phi		
99	86	214	100.00	LUC	Nguyễn Văn Lắm		
100	86	216	100.00	LUC	Đinh Trần Thanh Thảo		
101	86	215	100.10	LUC	Danh Xô Ra		
102	86	288	190.00	ODT+LUC	Trần Văn Trường		
103	86	293	166.80	ODT+LUC	Đặng Thị Mỹ Duy		
104	86	323	0.40	LUC	Phạm Hồng Hoa		
105	86	328	5.90	ODT+LUC	Phạm Hoàng Diệt		
106	86	213	100.00	LUC	Tổng Ngọc Đàm		
107	86	167	2,802.80	ODT+CLN	Đặng Thành Tùng		
108	86	208	710.60	LUC	Trần Thị Hà		
109	86	33	2,261.30	LUC	Huỳnh Mỹ Hạnh		
110	86	248	1,521.90	LUC	Đinh Vũ Nam		
111	86	315	150.00	ODT	Đỗ Văn Tuấn		
112	86	695	241.70	ODT+CLN	Mai Thị Bích		
113	86	342	31.80	ODT+CLN	Cao Văn Hồng, Nguyễn Ánh Nam		

Số TT	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
114	86	100	225.60	CLN+LUC	Quách Thị Tuyết Mai, Nguyễn Ngọc Trường		
115	86		510.60	DTL	Mương		
116	86		741.50	DGT	đường		
117	85	37	398.10	CLN	Quách Ngọc Nghé		
118	86	227	36.90	ODT+CLN	Phạm Hoàng Phương		
119	86	37	38.40	ODT+LUC	Nguyễn Văn Tâm, Trang Thị Kim Châu		
120	86	36	77.80	ODT+CLN	Lê Tấn Phát		
121	86	497	29.30	LUC	Dương Văn Thạch, Nguyễn Thị Hà		
122	86	327	43.70	ODT+CLN	Nguyễn Trung Giang, Cao Thị Diễm		
123	86	632	722.00	ODT+CLN	Đào Văn Tuấn, Trần Thị Nhuận		
124	86	506	532.10	ODT+CLN	Phạm Thị Tơ		
125	86	369	91.50	CLN	Vắng chủ		
126	86	708	1,156.90	LUC	Huỳnh Thiện Trung		
127	86	709	1,091.60	LUC	Mã Thị Quyến		
128	86	277	537.00	CLN	Hồ Đức Cường		
129	86	44	1,617.80	CLN	Hoàng Khánh Vân		
130	86	45	1,686.00	LUC	Vắng chủ		
131	86	509	200.00	LUC	Hoàng kim Liên		
132	86	166	923.20	LUC	Lưu Tú Duyên		
133	86		124.10	DTL	mương		
134	86	314	121.00	ODT+LUC	Trần Vũ Toàn		
135	86	165	176.10	ODT+LUC	Trần Thị Thủy		
136	86	154	174.80	LUC	Đào Thị Mai		
137	86	194	819.90	LUC	Hà Quang Minh		
138	86	203	733.90	LUC	Vắng chủ		
139	86		849.50	DTL	mương		
140	86		336.30	DGT	bờ kênh		
141	86	43	2,538.80	LUC	Lâm Thị Mẫn, Danh Asi Mala		
142	86	710	2,014.50	LUC	Huỳnh Tú Phụng		

Số TT	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
143	86	133	54.40	ODT+LUC	Lê Thị Minh Ngọc		
144	86	132	29.40	LUC	Lê Thị Minh Ngọc		
145	86	131	28.00	ODT+LUC	Lê Thị Minh Ngọc, Nguyễn Ngọc Thúy Oanh		
146	85	398	198.40	ODT	Vắng chủ		
147	85		30.90	DGT	Lê đường Lâm Quang Ky		
148	85	386	358.40	ODT+LUC	Đỗ Đức Quyết, Trần Thị Liễu		
149	86	356	625.00	CLN	Nguyễn Văn Điềm		
150	86	344	645.70	CLN	Nguyễn Văn Điềm		
151	86	60	420.00	LUC	Tô Thị Minh Hoàn		
152	86	226	421.10	LUC	Lê Bá Tý		
153	86	61	1,095.00	BHK	Nguyễn An Trúc, Nguyễn Văn Thống		
154	86	59	948.60	LUC	Nguyễn Thanh Giang		
155	86	80	801.70	DGD	Tr. Cao Đăng kinh tế KG		
156	86		657.20	DGT	hẻm 986		
157	86	233	2,788.70	LUC	Trần Thị Kim Lanh		
158	86	401	251.50	CLN	Nguyễn Văn Điềm		
159	86	347	376.10	CLN	Nguyễn Văn Điềm		
160	86	343	634.80	CLN	Nguyễn Văn Điềm		
161	86	64	1,618.40	LUC	Lâm Thị Mẫn, Danh Asi Mala		
162	86	65	19.30	DGD	Tr. TH Trần Khánh Dư		
163	86	63	2,154.20	CLN	Cái Việt Bình		
164	86	137	524.10	CLN	Vắng chủ		
165	86	467	52.00	CLN	Vắng chủ		
166	86	521	1,498.00	CLN	Vắng chủ		
167	86	70	11.50	TSC	Trại Dưỡng Lão		
168	86		183.10	DGT	đường		
169	86	87	47.20	ODT+CLN	Nguyễn Phi Đăng		
170	86	66	133.20	ODT+CLN	Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Thị Huệ		
171	86	312	44.10	CLN	Thái Viết Tùng		

Số TT	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
172	86	313	174.70	CLN	Huỳnh Phương Dung		
173	86	71	225.10	ODT+CLN	Huỳnh Phương Dung		
174							
175							
176							
177							
178							
179							
180							
181							
182							
183							
184							
185							
186							
187							
188							
189							
190							
191							
192							
193							
194							
195							
196							
197							
198							
199							
200							

Số TT	Số tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
TỔNG			82,905.80				